

TỈNH QUẢNG TRỊ

1. Thông tin chung

Tỉnh Quảng Trị nằm trên tọa độ địa lý từ 16⁰18' đến 17⁰10' vĩ độ Bắc, 106⁰32' đến 107⁰34' kinh độ Đông. Toàn tỉnh có 1 thành phố, 1 thị xã và 8 huyện với có 141 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 117 xã, 13 phường và 11 thị trấn. Vị trí địa lý của tỉnh tiếp giáp với các địa danh như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.
- Phía Nam giáp huyện Phong Điền và A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế.
- Phía Đông giáp Biển Đông.
- Phía Tây giáp tỉnh Savanakhét và Salavan, nước CHDCND Lào.

Quảng Trị có lợi thế về địa lý - kinh tế, là đầu mối giao thông, nằm ở trung điểm đất nước, ở vị trí quan trọng - điểm đầu trên tuyến đường huyết mạch chính của hành lang kinh tế Đông - Tây nối với Lào - Thái Lan - Myanmar qua cửa khẩu quốc tế Lao Bảo đến các cảng biển Miền Trung như: Cửa Việt, Chân Mây, Đà Nẵng, Vũng Áng... Đây là điều kiện rất thuận lợi để Quảng Trị mở rộng hợp tác kinh tế trong khu vực, giao thương hàng hóa, vận tải quốc tế, phát triển thương mại, dịch vụ và du lịch.

Quảng Trị có điều kiện giao thông khá thuận lợi cả về đường bộ, đường sắt và đường thủy. Qua địa phận Quảng Trị có các tuyến giao thông huyết mạch như Quốc lộ 1A, đường Hồ Chí Minh (nhánh Đông và nhánh Tây), tuyến đường sắt Bắc - Nam chạy dọc qua tỉnh, và Quốc lộ 9 gắn với đường xuyên Á cho phép Quảng Trị có thể giao lưu kinh tế với các tỉnh trong vùng và cả nước. Cảng Cửa Việt là một trong những cảng biển có thể phục vụ cho vận chuyển hàng hóa trong vùng và trung chuyển hàng hóa qua đường Xuyên Á. Cách không xa trung tâm tỉnh lỵ Đông Hà có sân bay Phú Bài - Thừa Thiên Huế (khoảng 80 km) và sân bay quốc tế Đà Nẵng (khoảng 150 km).

Thời gian qua, Quảng Trị có những bước phát triển mới: Khu kinh tế thương mại (đặc biệt Lao Bảo) phát triển; các khu công nghiệp Nam Đông Hà, khu công nghiệp Quán Ngang; các cụm tuyến du lịch Hiền Lương, Cửa Tùng, Khe Sanh, Lao Bảo... được đầu tư về hạ tầng, đang từng bước phát huy hiệu quả; cơ sở hạ tầng giao thông, mạng lưới điện, cấp thoát nước, bưu chính viễn thông không ngừng được mở rộng.

Những lợi thế về vị trí địa lý - kinh tế và tiềm lực kinh tế đã đạt được đang tạo cho Quảng Trị một nền tảng rất cơ bản để có thể tăng cường mở rộng giao lưu, hợp tác kinh tế trong nước và tăng cường liên kết, hội nhập với các nước trong khu vực và quốc tế, đẩy nhanh hơn nữa phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong thời gian tới.

2. Dân số và lao động

➤ Dân số toàn tỉnh tính đến 31/12/2015 có 620.410 người. Trong đó, dân số thành thị là 181.165 người, chiếm 29,2%. Mật độ dân số của tỉnh đạt 131 người/km², cao nhất là thành phố Đông Hà với tỷ lệ 1.212 người/km². Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của tỉnh hàng năm là 1,1%.

Trong giai đoạn 2011 - 2015, tỷ suất sinh thô luôn giao động khoảng 1,8 - 2,0%, năm 2015 là 1,87%.

Số người trong độ tuổi lao động của tỉnh năm 2015 là 349.715 người (chiếm 56,37% dân số toàn tỉnh), đạt tốc độ tăng bình quân 1,4%/năm giai đoạn 2010 - 2015. Số lao động được tạo việc làm là 341.202 người. Tỷ lệ thất nghiệp chỉ có 2,85%.

➤ Quy hoạch đến năm 2020, đào tạo nguồn nhân lực có tay nghề cơ bản, đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động cả về số lượng, chất lượng để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tỉnh:

- Bình quân mỗi năm tạo việc làm mới cho trên 9.500 lao động.

- Đến năm 2020, tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 65 -70%; trong đó, có bằng cấp, chứng chỉ trên 28%;

3. Cơ cấu kinh tế tỉnh

➤ Giai đoạn từ 2011 - 2015, Quảng Trị đã đạt được các thành tựu quan trọng làm tiền đề cho phát triển giai đoạn sau: Tổng sản phẩm (GRDP) toàn tỉnh (theo giá so sánh 2010) năm 2010 đạt 9.542,73 tỷ đồng, năm 2015 đạt 13.662,52 tỷ đồng (tăng trưởng bình quân 7,44%/năm). Sự tăng trưởng kinh tế của tỉnh thể hiện ở cả 3 lĩnh vực trong sản xuất, trong đó khu vực công nghiệp và xây dựng có mức tăng trưởng cao nhất (8,91%/năm), khu vực dịch vụ cũng có mức tăng trưởng tương đối cao (8,35%), khu vực nông lâm nghiệp thủy sản có tốc độ tăng trưởng thấp nhất (3,9%/năm).

GDP bình quân đầu người trong tỉnh cũng tăng khá nhanh. Năm 2010 đạt 16.324 triệu đồng, năm 2015 đạt 33.201 triệu đồng (tăng 2,03 lần so với năm 2010).

Cơ cấu kinh tế của tỉnh có sự chuyển dịch hợp lý theo hướng tích cực, phù hợp với xu thế chung của cả nước và phát huy được lợi thế so sánh về vị trí địa lý và tiềm năng của tỉnh (tăng nhẹ công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, giảm nông lâm nghiệp thủy sản). Năm 2010: nông lâm thủy sản đạt 26,86%, công nghiệp và xây dựng đạt 36,53%, dịch vụ và du lịch đạt 36,61%. Năm 2015 tỷ trọng tương ứng là: 22,71%; 39,1%; 38,19%.

Thu ngân sách năm 2015 trên toàn tỉnh là 3.578,73 tỷ đồng, chi ngân sách năm 2015 toàn tỉnh là 9.010,735 tỷ đồng. Cân đối thu chi ngân sách năm 2015 âm 5.432,005 tỷ đồng.

➤ Định hướng phát triển giai đoạn 2016 - 2020:

- Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) bình quân hàng năm giai đoạn 2016 - 2020 từ 7,5 - 8%.

- GRDP bình quân đầu người đến năm 2020 gấp 2 lần năm 2015.

- Đến năm 2020, cơ cấu ngành kinh tế: công nghiệp - xây dựng, dịch vụ, nông nghiệp đạt tỷ trọng tương ứng là 40,5% - 41% - 18,5%.

- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn giai đoạn 2016 - 2020 đạt 18.000 - 19.000 tỷ đồng; tốc độ tăng thu nội địa bình quân trong giai đoạn 2016 - 2020 trên 15%/năm.

- Phân đấu đến năm 2020: Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa 1,16 tỷ USD tăng bình quân 3,5%/năm; kim ngạch nhập khẩu hàng hóa 1,29 tỷ USD, tăng bình quân 3,6%/năm

4. Cơ cấu giá trị sản xuất nông lâm thủy sản

➤ Cơ cấu kinh tế nông nghiệp tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2010 - 2015 chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng ngành thủy sản, lâm nghiệp và giảm dần tỷ trọng khu vực nông nghiệp. Cụ thể, năm 2010 cơ cấu khu vực nông nghiệp theo các ngành nông nghiệp - lâm nghiệp - thủy sản lần lượt là 78,01% - 5,17% - 16,38% thì đến năm 2015, cơ cấu ngành có sự thay đổi như sau: tỷ trọng ngành nông nghiệp của tỉnh giảm xuống còn 73,67%; trong khi đó, tỷ trọng ngành thủy sản tăng lên chiếm 18,27% tổng GRDP toàn ngành; ngành lâm nghiệp chiếm tỷ trọng nhỏ trong khu vực nông, lâm thủy sản (chiếm 8,06% tổng GRDP).

- Ngành nông nghiệp (theo nghĩa hẹp) tốc độ tăng bình quân 3,31%/năm giai đoạn 2010 - 2015, trong đó tăng chủ yếu ở lĩnh vực chăn nuôi (9,67%/năm), dịch vụ giảm 1,41%/năm, trồng trọt tăng 1,62%/năm. Cơ cấu giữa trồng trọt và chăn nuôi có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng dần lĩnh vực chăn nuôi (từ 20,45% năm 2010 lên 27,56% năm 2015), giảm dần ngành trồng trọt có xu hướng ngày càng giảm (từ 73,12% năm 2010 xuống còn 67,34% năm 2015), cơ cấu ngành dịch vụ cũng giảm nhưng không nhiều từ 6,43% năm 2010 xuống 5,09% năm 2015.

- Ngành lâm nghiệp đạt tốc độ tăng trưởng 14,21%/năm, tăng chủ yếu ở lĩnh vực khai thác gỗ lâm sản (18,28%/năm giai đoạn 2010 - 2015), lĩnh vực dịch vụ lâm nghiệp tăng 6,52%/năm, trồng và chăm sóc rừng tăng 6,29%/năm, riêng lĩnh vực thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản giảm mạnh 21,05%/năm. Tỷ trọng khai thác gỗ có xu hướng tăng nhanh (từ 67,29% năm 2010 lên 80,14% năm 2015) trong khi đó tỷ trọng khai thác lâm sản ngoài gỗ có xu hướng giảm dần (từ 5,58% năm 2010 xuống 0,88% năm 2015).

- Ngành thủy sản đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 6,23%/năm. Trong nội bộ ngành thủy sản, tăng dần tỷ trọng khai thác thủy sản tự nhiên (từ 51,92% năm 2010 lên 54,78% năm 2015), giảm dần tỷ trọng nuôi trồng thủy sản (từ 48,08% năm 2010 xuống 45,22% năm 2015).

➤ Định hướng giai đoạn 2016 - 2020:

- Phấn đấu tốc độ tăng trưởng GDP nông lâm thủy sản bình quân 3 – 4%/năm.

- Cơ cấu GDP nông lâm thủy sản đóng góp trong tổng GDP đạt 13%.

- Tốc độ tăng trưởng GTSX bình quân năm của ngành đạt 3,5 – 4%.

- Cơ cấu ngành nông lâm thủy sản: nông nghiệp 64% - lâm nghiệp 6% - thủy sản 30%.

5. Tình hình sử dụng đất nông nghiệp

➤ Năm 2015, tổng diện tích đất nông nghiệp của tỉnh là 381.008,29 ha chiếm 80,38% tổng diện tích toàn tỉnh. Trong đó:

- Đất sản xuất nông nghiệp là 87.837,91 ha chiếm 23,05% tổng diện tích đất nông nghiệp, bao gồm:

+ Diện tích đất trồng cây hàng năm là 53.276,77 ha, chiếm 65,65% diện tích đất sản xuất nông nghiệp với diện tích đất trồng lúa là 28.480,94 ha, chiếm 53,46% diện tích trồng cây hàng năm.

+ Diện tích đất trồng cây lâu năm có 34.561,14 ha, chiếm 39,35% diện tích đất sản xuất nông nghiệp.

- Đất lâm nghiệp có diện tích 290.476,13 ha, chiếm 76,24% tổng diện tích đất nông nghiệp, bao gồm:

+ Diện tích đất rừng sản xuất là 129.606,49 ha.

+ Diện tích đất rừng phòng hộ là 94.301,95 ha.

+ Diện tích đất rừng đặc dụng là 66.567,55 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản có 2.627,55 ha, chiếm 0,69% tổng diện tích đất nông nghiệp.

- Đất làm muối chỉ có 8,8 ha

- Đất nông nghiệp khác có 57,9 ha.

➤ Theo quy hoạch sử dụng đất của tỉnh, đến năm 2020 diện tích đất nông nghiệp của tỉnh là 410.305 ha (tăng 29.296,71 ha so với năm 2015). Trong đó:

- Diện tích đất lúa sẽ giảm 3.240,94 ha còn 25.240 ha.

- Đất trồng cây lâu năm tăng lên 51.217 ha, hơn 16.655,86 ha.

- Diện tích đất lâm nghiệp còn 279.043 ha, giảm 11.433,13 ha.

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản tăng 1.703,45 ha, đạt 4.331 ha.

- Đất làm muối tăng thêm 2,2 ha lên 11 ha.

- Diện tích đất nông nghiệp khác không còn.

6. Ngành trồng trọt

➤ Cơ cấu giá trị sản xuất nhóm cây hàng năm chuyển dịch theo hướng tăng giá trị cây rau, đậu (từ 16,7% năm 2005 lên 26,8% năm 2015) và cây công nghiệp hàng năm (từ 3,8% năm 2005 lên 4,5% năm 2015) và giảm dần giá trị sản xuất cây lương thực có hạt (từ 58,8% năm 2005 xuống còn 46,1% năm 2015). Cơ cấu giá trị sản xuất nhóm cây lâu năm chuyển dịch theo hướng tăng giá trị cây ăn quả (từ 9,4% năm 2005 lên 12,2% năm 2015), cây công nghiệp lâu năm tăng (từ 1,0% năm 2005 lên 1,2% năm 2015). Giá trị sản xuất/ha đất trồng trọt năm 2015 đạt 73,7 triệu đồng, tăng 19,6 triệu đồng so với năm 2010.

➤ Tới năm 2020, mục tiêu sản xuất ngành trồng trọt của tỉnh như sau:

- Vùng chuyên canh lúa: duy trì diện tích gieo trồng cây lương thực trên 51 ngàn ha. Trong đó, lúa cả năm 45,5 ngàn ha; sản lượng ước đạt trên 265 ngàn tấn. Diện tích lúa chất lượng cao khoảng 34,5 ngàn ha.

- Vùng sản xuất ngô: diện tích ổn định 6.000 ha, sản lượng 18 ngàn tấn.

- Vùng sản xuất lạc diện tích ổn định 6.000 ha, sản lượng đạt 13.200 tấn.

- Vùng sản nguyên liệu: diện tích khoảng 10.500 ha.

- Vùng trồng cây thực phẩm, rau đậu: diện tích khoảng 08 - 10 ngàn ha, sản lượng 52 - 58 ngàn tấn.

- Vùng phát triển hoa, cây cảnh: diện tích khoảng 450 ha.

- Cây cà phê: diện tích đạt 5.600 ha, sản lượng khoảng 13.855 tấn.

- Cây hồ tiêu: diện tích 2.650 ha.

- Cây cao su: diện tích cao su toàn tỉnh đạt 27.000 ha.

+ Cây ăn quả: chuối diện tích khoảng 4.400 ha, cây bơ tập trung ở các huyện: Hướng Hóa, Đakrông, Cam Lộ, Hải Lăng, Triệu Phong, Gio Linh, Vĩnh Linh. Các loại cây ăn quả khác có tiềm năng phát triển và cho thu nhập cao là thanh long, mít, cam, chanh leo diện tích khoảng 3.100 ha.

7. Ngành chăn nuôi

➤ Cơ cấu giá trị sản xuất của nhóm gia súc có xu hướng giảm nhanh từ 80,3% năm 2005 xuống còn 68,0% năm 2015. Cơ cấu giá trị sản xuất của nhóm gia cầm tăng từ 13,6% năm 2005 tăng lên 28,2% năm 2015.

Giai đoạn 2010 - 2015, quy mô đàn trâu và bò tại tỉnh Quảng Trị có xu thế giảm, tuy nhiên sản lượng thịt hơi các loại vẫn có xu thế tăng (đạt 8,1%/năm), trong đó tăng nhanh nhất là gia cầm (13,7%/năm). Sản lượng thịt hơi năm 2015 đạt 90,83 tấn. Chất lượng đàn vật nuôi của Quảng Trị ngày càng được nâng cao, kể cả chất lượng con giống và kỹ thuật chăn nuôi.

➤ Quy hoạch đến năm 2020: Tăng tỷ trọng chăn nuôi trong giá trị sản xuất nông nghiệp đạt 35 - 40%. Trọng tâm là nâng cao chất lượng đàn gia súc, gia cầm theo hướng tăng trọng, phát triển mô hình chăn nuôi trang trại, gia trại tập trung và hộ gia đình, bảo đảm phát huy lợi thế từng vùng và an toàn dịch bệnh. Vào năm 2020:

+ Tổng đàn trâu 27 ngàn con.

+ Tổng đàn bò 55 - 60 ngàn con.

+ Tổng đàn lợn 250 - 260 ngàn con.

+ Tổng đàn gia cầm 2,2 triệu con.

+ Tổng đàn dê 14 ngàn con.

+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt trên 54 ngàn tấn các loại.

Tập trung phát triển chăn nuôi tại các vùng:

+ Vùng miền núi và vùng gò đồi: phát triển chăn nuôi trâu, bò theo hướng trang trại, gia trại kết hợp với trồng cỏ;

+ Vùng đồng bằng và vùng cát ven biển: ưu tiên phát triển chăn nuôi bò theo hình thức nuôi nhốt, phát triển đàn lợn, đàn gia cầm theo hình thức trang trại, gia trại xa khu dân cư. Phát triển trang trại chăn nuôi vịt và các loại thủy cầm khác ở các xã vùng trũng, vùng lúa trọng điểm.

8. Ngành thủy sản

➤ Quảng Trị là tỉnh có điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển kinh tế thủy sản. Ngư trường vùng biển Quảng Trị có diện tích khoảng 2.600 hải lý. Năm 2015, sản lượng thủy sản khai thác đạt 57,8 tấn. Trong đó, cá chiếm tỷ trọng chủ yếu. Đối với nuôi trồng thủy sản, diện tích nuôi trồng thủy sản đạt 19,08 ha, trong đó: khoảng 10 ha nuôi tôm, 3 ha nuôi nhuyễn thể, 2 ha nuôi cá lồng còn lại nuôi các loại thủy sản khác. Sản lượng nuôi trồng thủy sản đạt 45,8 tấn.

➤ Quy hoạch đến năm 2020:

Phát triển thủy sản trở thành ngành kinh tế mạnh, chiếm trên 30% giá trị sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp vào năm 2020. Khai thác thế mạnh về kinh tế biển, phát triển nuôi trồng, khai thác xa bờ, lấy công nghiệp chế biến làm động lực. Tổ chức tốt các dịch vụ hậu cần nghề cá, phát triển các loại hình dịch vụ trên biển để giảm chi phí sản xuất; phát triển thủy, hải sản gắn với du lịch, công nghiệp ven biển và bảo vệ tốt nguồn lợi thủy sản. Phần đầu sản lượng thủy sản năm 2020 đạt khoảng 38 nghìn tấn. Sản lượng khai thác năm 2020 ước đạt 20.000 tấn.

- Nuôi trồng thủy sản: chuyển đổi đất hoang hóa, vùng trũng trồng lúa kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản nước ngọt tại các huyện Hải Lăng, Vĩnh Linh, Gio Linh, Triệu Phong, Cam Lộ, thị xã Quảng Trị và thành phố Đông Hà. Phát triển nuôi thủy sản trên vùng cát ven biển các huyện: Triệu Phong, Hải Lăng, Vĩnh Linh, Gio Linh. Nuôi tôm nước lợ tập trung ở các huyện: Vĩnh Linh, Triệu Phong, Gio Linh và thành phố Đông Hà. Đến năm 2020, tổng diện tích nuôi trồng thủy sản khoảng 4.000 ha, sản lượng ước đạt 18.000 tấn.

9. Ngành lâm nghiệp

➤ Năm 2015, lĩnh vực khai thác lâm sản và thu nhặt SP từ rừng chiếm tỷ trọng lớn nhất chiếm 80,2%, trồng và chăm sóc rừng chiếm 13,1%, thu nhặt sản phẩm từ rừng chiếm 4,3%, dịch vụ lâm nghiệp chiếm 2,4%. Cơ cấu GTSX chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng khai thác và thu nhặt sản phẩm từ rừng, giảm tỷ trọng trồng và chăm sóc rừng.

Diện tích đất lâm nghiệp có rừng tỉnh Quảng Trị năm 2015 đạt 372.984,88 ha (rừng sản xuất đạt 239.615,68 ha, rừng phòng hộ đạt 109.771,05 ha, rừng đặc dụng 23.598,15 ha), trong đó diện tích rừng hiện có đạt 331.262 ha (rừng tự nhiên đạt 124.295 ha, rừng trồng đạt 206.967 ha). Sản lượng khai thác năm 2015 để lấy gỗ là 395 m³ tăng gấp 3,65 lần so với năm 2010, để lấy củi là 212,9 ste.

➤ Quy hoạch đến năm 2020:

- Tỷ lệ che phủ rừng duy trì và ổn định ở tỷ lệ 55%;

- Tăng trưởng giá trị sản xuất (theo giá cố định 2010) giai đoạn đến năm 2020 đạt tốc độ bình quân 8%/năm; Giá trị tăng thêm đạt 360 tỷ đồng (theo giá so sánh 2010), tăng trưởng GDP đạt 8,3%/năm;

- Giá trị sản xuất toàn ngành đạt 4.735 tỷ đồng (theo giá hiện hành) chiếm 6,59% trong cơ cấu giá trị sản xuất toàn ngành Nông - Lâm - Ngư nghiệp. Giá trị tăng thêm đạt 1.421 tỷ đồng chiếm 5,86% trong cơ cấu GDP ngành Nông - Lâm - Ngư nghiệp.

- Tổng sản lượng khai thác đến năm 2015 đạt 1,5 đến 1,7 triệu m³ gỗ. Đến năm 2020 đạt 3,4 đến 3,9 triệu m³ gỗ khai thác đạt bình quân 790 m³ gỗ/năm.

- Sản lượng khai thác bình quân đạt 70 - 80m³/ha năm.

- Sản lượng khai thác gỗ lớn đến kỳ khai thác đạt 2,3 triệu m³.

- Sản lượng khai thác nhựa thông bình quân giai đoạn đến 2015 đạt 2.200 đến 2.500 tấn/năm. Giai đoạn 2016 - 2020 đạt khoảng 2.600 đến 3.000 tấn/năm.

Về cơ cấu 3 loại rừng đến năm 2020:

Phát triển lâm nghiệp bền vững, đồng bộ từ khâu lâm sinh xây dựng vốn rừng đến khai thác, chế biến, dịch vụ và công tác tổ chức quản lý. Đưa lâm nghiệp trở thành ngành có đóng góp quan trọng trong nền kinh tế của tỉnh, góp phần giảm nghèo, bảo vệ môi trường.

Bảo vệ và phát triển rừng, nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Kết hợp trồng rừng với phát triển chăn nuôi để khai thác, sử dụng có hiệu quả đất trống, đồi núi trọc. Phấn đấu mỗi năm trồng mới trên 5.500 - 6.000 ha rừng tập trung, nâng tỷ lệ che phủ rừng lên 50% vào năm 2020.

10. Ngành sản xuất muối

- Giai đoạn 2010 - 2015, ngành sản xuất muối của tỉnh Quảng Trị luôn gặp nhiều khó khăn và thách thức. Diện tích sản xuất muối toàn tỉnh năm 2015 có 8,8 ha, với sản lượng muối đạt 850 tấn/năm.
- Định hướng đến năm 2020, diện tích sản xuất muối khoảng 11 ha, sản lượng ước tính 1.000 tấn.

11. Ngành thủy lợi

➤ Năm 2015, trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đã có 524 công trình thủy lợi các loại, trong đó: Hồ chứa: 130 công trình; Đập dâng các loại: 213 công trình; Trạm bơm các loại: 142 công trình; Các loại công trình tưới khác: 25 công trình; Cổng và đập ngăn mặn, giữ ngọt: 14 công trình và hệ thống kênh mương các loại được xây dựng để phục vụ tưới, tiêu với tổng chiều dài các loại kênh hiện có là hơn 2.125 km.

Nhiều công trình ứng dụng công nghệ mới, chất lượng cao, mỹ thuật đẹp được hoàn thành, như công trình đập ngăn mặn Việt Yên, cống xi phông An Tiêm, đập ngăn mặn Sa Lung, hồ chứa nước Hà Thượng. Đặc biệt là công trình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật nâng tràn bằng đập cao su loại lớn nhất Việt Nam - công trình đập cao su Nam Thạch Hãn, đập ngăn mặn Sa Lung là công trình kết nối liên hồ chứa...

Hệ thống đê điều và phòng chống lụt bão, giảm nhẹ thiên tai: Trong giai đoạn 2010 - 2015, tỉnh Quảng Trị đã xây dựng được 7 km đê biển; 99,6 km đê sông; 48,6 km đê cát, hơn 40 km kè chống xói lở bờ sông; 48 km đê bao vùng úng Hải Lăng.

➤ Quy hoạch thủy lợi tới năm 2020:

Tiếp tục đầu tư và nâng cấp các công trình thủy lợi hiện có, đầu tư xây dựng mới các công trình thủy lợi vùng gò đồi; ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật về xây dựng các công trình nhằm khai thác triệt để công suất tưới, tiêu các công trình thủy lợi hiện có, đảm bảo tưới tiêu ổn định cho 85% diện tích đất canh tác lúa vào năm 2020.

- Cấp nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp với tần suất từ 75% lên 85%;

- Đảm bảo tiêu thoát nước phục vụ sản xuất với tần suất bằng 10%;

- Cấp và tạo nguồn cấp nước phục vụ cho dân sinh và các ngành kinh tế khác:

+ Tạo nguồn cấp nước phục vụ dân sinh trong vùng;

+ Tạo nguồn cấp nước nuôi trồng thủy sản mặn - lợ các vùng cửa sông ven biển;

+ Tạo nguồn cấp nước cho công nghiệp và kinh tế tập trung như: Khu Công nghiệp Quán Ngang, Khu Công nghiệp Đường 9, Khu Công nghiệp Nam Đông Hà, Khu Công nghiệp Bắc Cửa Việt và các cụm công nghiệp, làng nghề trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

12. Ngành nghề nông thôn và cơ sở hạ tầng nông nghiệp

❖ Ngành nghề nông thôn:

➤ Năm 2015, toàn tỉnh có 61 nghề, làng nghề, trong đó có 15 nghề, làng nghề đã được Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận danh hiệu làng nghề, làng nghề truyền thống. Với khoảng 3.218 hộ, 6.834 lao động tham gia. Doanh thu hàng năm của các làng có nghề trên địa bàn tỉnh ước đạt khoảng 47-50 tỷ đồng, bình quân thu nhập đạt khoảng 8-9 triệu đồng/người/năm... Đây là cơ sở, điều kiện thuận lợi để các nghề, làng nghề phát huy năng lực cũng như quy mô sản xuất kinh doanh để vươn ra xa thị trường trong nước và nước ngoài.

➤ Tỉnh đã xây dựng đề án củng cố, khôi phục và phát triển làng nghề, ngành nghề tiểu thủ công nghiệp tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, theo đó mục tiêu đến năm 2020 đề ra là: Tỷ trọng kinh tế làng nghề, ngành nghề nông thôn đạt 40-45% vào năm 2020 trong kinh tế nông thôn; tổng giá trị sản xuất làng nghề, ngành nghề TTCN đạt 450-500 tỷ đồng; nâng thu nhập bình quân cho lao động ngành nghề nông thôn đạt 30-35 triệu đồng/người/năm vào năm 2020; tạo việc làm mới cho lao động nông thôn từ 10-15 ngàn người, tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo lên 50% vào năm 2020, nâng cao tỷ lệ ứng dụng các tiến bộ khoa học-kỹ thuật hiện đại vào sản xuất, xử lý cơ bản ô nhiễm môi trường ở các làng nghề, cơ sở sản xuất...

❖ Cơ sở hạ tầng nông thôn:

➤ Giai đoạn 2010 - 2015, hệ thống cơ sở hạ tầng nông thôn trên địa bàn tỉnh đã được đầu tư xây dựng khá đồng bộ, hơn 1.000 km đường giao thông nông thôn đã được đầu tư xây dựng mới và nâng cấp. Tỷ lệ kiên cố hóa tuyến đường huyện đạt 52,2% và đường thôn, xóm, bản đạt 41,8%. Có trên 90 công trình thủy lợi được xây dựng, sửa chữa, nâng cấp, đảm bảo tưới tiêu chủ động cho 85% diện tích gieo cấy lúa hai vụ. Hệ thống điện nông thôn tiếp tục được đầu tư, nâng cấp và mở rộng. Đã đầu tư xây dựng mới lưới điện truyền tải với chiều dài 34,7 km; nâng cấp và xây dựng mới hơn 2.600 km đường dây trung, hạ áp, lưới điện phân phối và 276 trạm biến áp, phụ tải... Đến cuối năm 2015, có 99,5% số hộ dân trên địa bàn đã sử dụng điện lưới quốc gia. Về giáo dục: toàn tỉnh xây mới và nâng cấp thêm 411 phòng học và trên 40 nhà công vụ cho giáo viên. Hiện nay, toàn tỉnh có 45/111 trường mầm non, 96/119 trường tiểu học, 35/86 trường THCS đạt chuẩn. Các trạm y tế được tăng cường đầu tư trang thiết bị và bổ sung nhân viên y tế. Đến cuối năm 2015, có 70% số xã đạt chuẩn quốc gia về y tế; 85% trạm y tế có bác sĩ. Đã đầu tư xây dựng 28 chợ nông thôn. Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin và cơ sở vật chất được quan tâm đầu tư phát triển.

➤ Mục tiêu đến năm 2020, có ít nhất 50% số xã đạt chuẩn tiêu chí giao thông; khoảng 70% số xã đạt chuẩn tiêu chí thủy lợi; khoảng 100% số xã đạt tiêu chí điện nông thôn; khoảng 70% đạt chuẩn về trường học; trên 95% số xã đạt chuẩn quốc gia về y tế; đảm bảo 95% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh; có ít nhất 50% xã đạt tiêu chí cơ sở vật chất văn hóa...

13. Tình hình phát triển nông thôn

➤ Giai đoạn 2010-2015, tổng nguồn lực huy động đầu tư xây dựng NTM là 5.807,021 tỷ đồng đầu tư vào nông thôn. Trong đó, ngân sách các cấp trực tiếp hỗ trợ cho Chương trình NTM 394,585 tỷ đồng; vốn lồng ghép các chương trình, dự án 4.117,909 tỷ đồng; vốn doanh nghiệp, HTX 691,622 tỷ đồng; tổng nguồn lực đóng góp của nhân dân cho xây dựng NTM bằng tiền mặt, công lao động và hiện vật quy ra tiền là 537,886 tỷ đồng, nguồn vốn khác 65,019 tỷ đồng; ngoài ra hằng năm huy động trên 5.500 nghìn tỷ đồng nguồn vốn tín dụng đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn. Qua gần 5 năm triển khai thực hiện, đến năm 2015 đã có 4 xã đạt chuẩn NTM là Vĩnh Thủy, Vĩnh Thạch, Vĩnh Kim (huyện Vĩnh Linh) và Triệu Thành (huyện Triệu Phong); có 13 xã đạt từ 15-18 tiêu chí; 63 xã đạt từ 10-14 tiêu chí; số xã đạt từ 5- 9 tiêu chí còn 37 xã; cơ bản không còn xã dưới 5 tiêu chí (năm 2010 không có xã nào trên 10 tiêu chí và còn 78 xã dưới 5 tiêu chí). Mức đạt tiêu chí NTM bình quân từ 3,6 tiêu chí/xã năm 2010 đến nay đã đạt bình quân 11,2 tiêu chí/ xã (gần đạt mức bình quân chung của Trung ương đạt 11,6 tiêu chí/xã); mức tăng tiêu chí bình quân qua các năm từ 1-2 tiêu chí, các tiêu chí khó như thu nhập, hộ nghèo, cơ sở hạ tầng... có số xã đạt chuẩn ngày càng tăng.

➤ Giai đoạn 2016-2020, tỉnh đã đề ra các mục tiêu phát triển nông thôn cụ thể của như sau: Phân đầu đến năm 2020 toàn tỉnh có 50% số xã (59 xã) đạt chuẩn NTM, 58 xã còn lại đạt từ 15 tiêu chí trở lên; số lượng tiêu chí tăng thêm bình quân của mỗi xã là 1 - 2 tiêu chí/năm; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội từng bước hiện đại. Cùng với đó là nhà văn hoá thôn đảm bảo đủ điều kiện hoạt động; xây dựng trung tâm văn hoá - thể thao đủ điều kiện hoạt động; tỷ lệ hộ nghèo giảm 1,5 -2%/năm; xây dựng hệ thống thoát nước thải tại trung tâm xã và cụm dân cư; có 100% khu kinh tế, khu, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn; 40% khu đô thị có hệ thống xử lý nước thải, chất thải đạt tiêu chuẩn môi trường và có trên 95% chất thải rắn ở đô thị được thu gom. Tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 65 -70%; trong đó, có bằng cấp, chứng chỉ trên 28%.

14. Trang đầu tư nông nghiệp và xuất khẩu nông sản

❖ Đầu tư nông nghiệp:

➤ Năm 2015, tổng vốn đầu tư thực hiện theo giá so sánh cho các ngành kinh tế là 7.550.776 triệu đồng, tăng 2.808.391 triệu đồng so với năm 2010, trong đó đầu tư cho ngành nông lâm nghiệp thủy sản chỉ là 946.482 triệu đồng (chiếm 12,53% tổng vốn đầu tư toàn tỉnh).

➤ Giai đoạn 2015 - 2020, Quảng Trị tiếp tục đẩy mạnh thu hút đầu tư vào các lĩnh vực tỉnh có tiềm năng, thế mạnh: Ưu tiên nguồn vốn phát triển kết cấu hạ tầng, trước hết đầu tư tập trung vào những vùng sản xuất hàng hoá, những chương trình sản xuất nông, hỗ trợ đầu tư cho phát triển ngành nghề nông thôn, hỗ trợ đầu tư chương trình nông nghiệp công nghệ cao. Vốn đầu tư cần tập trung vào khâu sản xuất giống cây trồng (lúa chất lượng cao, cây ăn quả...), giống vật nuôi (lợn hướng nạc, giống bò thịt, bò sữa, gia cầm siêu thịt, siêu trứng)...

❖ Xuất khẩu nông sản:

➤ Giá trị hàng hóa xuất khẩu trên địa bàn năm 2015 của tỉnh đạt 233.212 nghìn USD, trong đó giá trị xuất khẩu hàng nông sản đạt 105.882 nghìn USD, hàng lâm sản đạt 84.491 nghìn USD, hàng thủy sản đạt 1.663 nghìn USD. Các nông sản xuất khẩu là: cà phê, tiêu, lạc nhân, chuối, cà phê tươi; mủ cao su, gỗ MDF ...

➤ Quảng Trị đặt mục tiêu đến năm 2020, kim ngạch xuất khẩu của tỉnh đạt 250 triệu USD. Ưu tiên phát triển ngành công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản dựa trên lợi thế nguồn nguyên liệu tại địa phương; khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; phấn đấu tốc độ tăng giá trị ngành nông nghiệp đạt 3,5- 4%/năm.